TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2024/HC-PT
Ngày 30 tháng 01 năm 2024.
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Các thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ.

Ông Lê Hoàng Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiển - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Ry - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 608/2023/TLPT-HC ngày 29 tháng 8 năm 2023 về việc: "Khởi kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi và bồi thường đất".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 61/2023/HC-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3211/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: C L, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Trần M, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số A T, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B*:*

- Ông Phan Văn M1 - Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Phương N - Chuyên viên Phòng Q (có mặt).

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt).

2.3. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số H L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V *và* Ủy ban nhân dân thành phố V*:* Ông Lê Dương B - Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân Phường C1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ: Số D T, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Phường C1*:* Ông Hồ Minh H - Công chức Địa chính (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Hữu M2, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A T, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4.2. Ông Khuất Đăng T1, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số D N, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Hoàng T - Người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và lời khai của người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trong suốt quá trình tham gia tố tụng như sau:

Diện tích đất của bà Nguyễn Hoàng T bị thu hồi 107,1m^2 thuộc một phần thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 tại địa chỉ số C L, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không thuộc đất của "Tập đoàn sản xuất nông nghiệp số 1": Theo giải thích của Ủy ban nhân dân thành phố V (UBND thành phố V) thì khu đất bà T đang ở là "thuộc về tập đoàn sản xuất số 1" là không đúng, vì:

- Căn cứ vào kết quả xác minh của UBND thành phố V (thông qua phòng T4) tại Báo cáo số 1662/BC-TNMT ngày 03/07/2017 thì "Mảnh đất bà T đang sử dụng theo bản đồ địa chính năm 1991 thuộc một phần thửa đất 160 không ai đăng ký; Theo bản đồ năm 2002 bà T không đo đạc vì nằm toàn bộ trong lộ giới thu hồi đường T nối dài" (trang 2 Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 01/03/2018 của UBND thành phố V giải quyết đơn khiếu nại năm 2018 cho bà Nguyễn Hoàng T) và khi đó chỉ có gia đình bà T và một số hộ dân khác được giao đất để ở và kinh doanh không liên quan gì đến Tập đoàn sản xuất số1.

- Về tập đoàn S1: "Tập đoàn S1 được nhà nước giao đất từ ngày 17/02/1979 theo Quyết định số 41/QĐ.UBND thị xã của UBND thị xã V để sản xuất nông nghiệp. Đến ngày 02/11/1993 Tập đoàn sản xuất nông nghiệp giải thể theo Quyết định số 518/QĐ.UB của UBND thành phố V".

Thời kỳ đó đất đai thuộc sở hữu nhà nước, hoàn toàn chưa có khái niệm về quyền sử dụng đất, nên không có việc UBND thị xã V giao đất cho "Tập đoàn sản xuất số 1" hoặc giao đất cho C1 quản lý và đến nay UBND thành phố V cũng không hề có văn bản nào chứng minh rằng có quyết định giao đất ở đâu, diện tích thế nào cho "tập đoàn S1". Nay UBND thành phố V viện dẫn nhập nhằng, chung chung khu đất bà đang ở thuộc C1 quản lý và ra Quyết định số 13225/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường cho UBND Phường 3 khu đất trên mà bà T đang quản lý là không có cơ sở pháp lý;

Việc "Ký hợp đồng cho thuê mặt bằng" của UBND Phường 3:

Năm 2005 UBND Phường 3 đã mời bà T lên để làm Hợp đồng thuê đất và đã thu tiền thuê đất của bà T được 10 năm là việc làm trái pháp luật (theo luật đất đai 1993 thì UBND cấp phường không có quyền cấp đất, cho thuê đất). Gia đình bà T đã khởi kiện vụ án hành chính và ngày 07/8/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 519/2019/HC-PT ngày 07/8/2019 bác bỏ toàn bộ Hợp đồng cho thuê đất của UBND Phường 3, vì UBND Phường 3 đã làm trái pháp luật và không chứng minh được mình có quyền sử dụng đất và có quyền cho thuê đất (nếu C1 có quyền về khu đất trên thì đã kháng nghị bản án của Tòa cấp cao rồi), vì vậy việc Quyết định trên của UBND thành phố V nói rằng "thu hồi 107,10m^2 đất do C1 quản lý (hiện đang cho ông (bà) Nguyễn Hoàng T thuê mặt bằng kinh doanh)" là trái pháp luật đã bị Tòa án cấp cao bác bỏ.

Về nguồn gốc khu đất:

Chồng bà T là Phạm Văn C, nguyên là thành viên Hội đồng nhân dân phường T - thuộc Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo khóa II từ 1986 - 1990, do có hoàn cảnh khó khăn nên gia đình bà T được UBND phường T - thuộc Đặc khu V - C cấp cho lô đất để ở và kinh doanh buôn bán từ năm 1989 (lô đất có diện tích 160m^2), nay là số C L, Phường C, thành phố V (UBND phường T thời kỳ đặc khu V - Côn Đảo có một số quyền hạn tương đương cấp Huyện, trong đó có quyền được cấp đất). Gia đình bà T đã ở và làm ăn buôn bán tại đây đến nay được hơn 30 năm (từ 1989 đến nay).

Trong thời gian gia đình bà T ở và kinh doanh buôn bán từ năm 1989 (trước thời điểm tháng 10/1993), có tất cả lãnh đạo phường, khu phố và nhân dân trong cả phường biết, đặc biệt có ông Nguyễn Xuân L, nguyên là Chủ tịch UBND Phường 3 cả 2 nhiệm kỳ từ 1991 - 2000, nay đang sống tại số C L, Phường C, thành phố V, ông Khuất Đăng T1, nguyên Phó Chủ tịch C1 (NK 1989-1994) và ông Trần Văn K, nguyên là Cảnh sát khu vực phường T - thuộc Công an đặc khu V - C đã quản lý, làm việc với chồng bà T và các thành viên trong gia đình bà T biết.

Như vậy, gia đình bà T ở trên đất là một quá trình liên tục (ở trước ngày 15/10/1993) và là sự thật, trước đó không có ai ở và cũng không ai có chủ quyền về quyền sử dụng đất, kể cả C1 (hiện tại) cũng không chứng minh rằng mình có chủ quyền về quyền sử dụng đất về thửa đất trên;

Vì khu đất trên thuộc quy hoạch làm đường Thống Nhất nối dài, mặt khác pháp luật về đất đai từ trước đến nay có nhiều thay đổi, bà T chỉ là người dân bình thường không thể hiểu hết nên không biết để đăng ký và cũng không được hướng dẫn làm thủ tục đăng ký đất đai, nên chưa làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) theo đúng qui định của pháp luật (theo Điều 101 Luật đất đai 2013), đó là lý do khách quan, không phải là đất lấn chiếm hoặc đất thuê mượn của nhà nước, nội dung này đã được Tòa án Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phân tích trong Bản án số 519/2019/HC-PT ngày 07/8/2019.

Việc các cơ quan có thẩm quyền thu hồi diện tích đất 107,1m^2 thuộc một phần thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 tại địa chỉ số C L, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của bà T nhưng không bồi thường về đất, tài sản trên đất, không hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi cho bà T là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Do đó, bà Nguyễn Hoàng T yêu cầu Tòa án giải quyết :

- Hủy Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Hoàng T.

- Hủy Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Hoàng T, (lần 2).

- Hủy Quyết định số 13204/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi 107,1m^2 đất do Ủy ban nhân dân Phường C1 quản lý (hiện đang cho bà Nguyễn Hoàng T thuê mặt bằng để kinh doanh) để xây dựng công trình Đường T (nối dài), thành phố V.

- Hủy Quyết định số 13225/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường cho Ủy ban nhân dân Phường C1 quản lý (Đất nhà nước), (hiện nay bà Nguyễn Hoàng T thuê mặt bằng để kinh doanh), do Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án đường T (nối dài), thành phố V.

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B *và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày như sau:*

2.1.Về nguồn gốc sử dụng nhà, đất theo xác nhận của C1:

Diện tích 107,1m^2 thuộc đất Tập đoàn S1 được Nhà nước giao cho Tập đoàn S1 từ ngày 17/02/1979 theo Quyết định số 41/QĐ.UBND. TX của UBND thị xã V.

Ngày 20/4/1993, Tập đoàn S1, thuộc Phường C có Báo cáo 02/BC về tình hình đất đai của Tập đoàn S1, Phường C từ khi mới thành lập theo Quyết định 41/QĐ-UBND thị xã V đề ngày 17/02/1979 đến nay (1993), theo đó tại P. Phần đất đai: Hiện nay Phường 3 quản lý; Mục V/ Những diện tích dưới đây, trước năm 1984 Tập đoàn S2 quản lý, khi 2 Tập đoàn chưa hợp nhất.

Sau năm 1984, hợp nhất 2 Tập đoàn thì Tập đoàn S1 quản lý đến nay. Diện tích này Phường 3 quản lý bây giờ bao gồm: diện tích Văn phòng và nhà kho và S phơi lúa với tổng diện tích 676,0m^2.

Tiếp đến ngày 28/10/1993, UBND thành phố V có Tờ trình số 363/TT.UB gửi UBND tỉnh B v/v xử lý đất đai thuộc Tập sản xuất nông nghiệp số A, Phường C, Vũng Tàu sau khi giải thể Tập đoàn, theo đó có nêu "*Khu vực Văn phòng Tập đoàn*

trước đây do UBND phường T *quản lý và giao cho Tập đoàn sử dụng, nay giao cho UBND Phường 3 để xây dựng Văn phòng UBND Phường vì văn phòng hiện nay của Phường rất chật hẹp*".

Đến ngày 02/11/1993, Tập đoàn S1 giải thể theo Quyết định số 518/QĐ.UB của UBND thành phố V, theo đó toàn bộ diện tích đất của Tập đoàn S1 được C1 quản lý.

Công văn số 1670/CV-UBT ngày 12/11/1993 của UBND Tỉnh v/v xử lý đất đai Tập đoàn S1 đã giải thể, theo đó có nêu "*UBND Tỉnh giao cho* Ban Q1 *căn cứ vào Luật đất đai và quy định của* T2 *về quản lý và sử dụng đất nông nghiệp tiến hành xem xét và xử lý theo đề nghị của* UBND thành phố V".

Theo ý kiến của phòng T4 tại Văn bản số 3407/TNMT-BT ngày 09/7/2021, theo đó diện tích đất thu hồi 107,1m^2 không đủ điều kiện bồi thường theo Điều 82 Luật đất đai năm 2013.

Ngày 19/11/2021, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 13204 về việc thu hồi đất, Quyết định số 13225 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho C1 (Đất Nhà nước), (hiện nay ông (bà) Nguyễn Hoàng T thuê để kinh doanh). Tổng kinh phí bồi thường: 0 đồng.

Không đồng ý, bà T đã khiếu nại đến UBND thành phố V yêu cầu giải quyết:

+ Bồi thường diện tích 107,1m^2 đất Nhà nước đã có Quyết định thu hồi chưa tính bồi thường;

+ Bồi thường nhà ở và các vật kiến trúc khác trên đất thu hồi;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất;

+ Giao cho hộ bà T 01 lô đất tái định cư để ổn định cuộc sống.

Ngày 25/3/2022, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 2285 Theo đó: Bác toàn bộ nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Hoàng T và giữ nguyên Quyết định số 13204/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND Thành phố.

Bà T đã tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh B.

Ngày 08/9/2022, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2769 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Nguyễn Hoàng T; theo đó:

"*1. Công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2285/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Chủ tịch* UBND thành phố V *đối với nội dung bác nội dung đơn khiếu nại của bà* Nguyễn Hoàng T *yêu cầu: bồi thường diện tích 107,1m^2 đất Nhà nước thu hồi nhưng chưa bồi thường; bồi thường nhà ở và các vật kiến trúc khác trên đất thu hồi; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; giao 01 lô đất tái định cư để ổn định cuộc sống, là đúng*

2. Yêu cầu bà Nguyễn Hoàng T *...tiếp tục thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2285/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Chủ tịch* UBND thành phố V*...".*

2.2. Đối với yêu cầu bồi thường diện tích 107,1m^2 đất Nhà nước thu hồi nhưng chưa bồi thường:

Kết quả xác minh cho thấy, phần diện tích 107,1m^2 đất bị thu hồi của bà T có nguồn gốc là đất Nhà nước quản lý (Đất do Nhà nước giao cho Tập đoàn S1 từ ngày 17/02/1979 theo Quyết định thành lập số 41/QĐ.UBND.TX của UBND thị xã V để sản xuất nông nghiệp. Đến ngày 02/11/1993, Tập đoàn S1 giải thể theo Quyết định số 518/QĐ.UB của UBND thành phố V, do đó toàn bộ diện tích đất của Tập đoàn S1 được giao lại cho UBND Phường 3 quản lý).

Ngày 19/11/2021, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 13204/QĐ-UBND về việc thu hồi 107,10m^2 đất do C1 quản lý (hiện đang cho ông T thuê mặt bằng để kinh doanh) để xây dựng công trình Đường T (nối dài), thành phố V.

Ngày 19/11/2021, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 13225/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho C1 quản lý (đất nhà nước) (hiện nay ông (bà) T thuê mặt bằng để kinh doanh), (nối dài), thành phố V. Trong đó việc thu hồi, bồi thường về đất như sau: Diện tích đất thu hồi 107,10m^2, diện tích đất bồi thường là 0,00m^2, diện tích đất không bồi thường 107,10m^2 (đất do nhà nước - C1 quản lý – do đó không đủ điều kiện bồi thường theo Điều 82 Luật Đất đai 2013).

Căn cứ hồ sơ thu hồi đất thì diện tích đất thu hồi do C1 quản lý, hiện nay (ông) bà T thuê mặt bằng để kinh doanh tại mặt tiền đường L. Tại điểm đ khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

"1. *Các trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:…*

đ) Đất nhận khoán để sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối"

Theo đó, đất nhận khoán để sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được xem xét bồi thường chi phí đấu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì .. vì lợi ích quốc gia, công cộng. Trường hợp của bà T là thuê mặt bằng để kinh doanh, không phù hợp với quy định này.

Tại khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 quy định các trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất có nêu:

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này;….

4. Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này.

Căn cứ quy định này thì nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Hoàng T yêu cầu bồi thường diện tích 107,1m^2 đất bị thu hồi là không có cơ sở giải quyết.

2.3. Đối với yêu cầu bồi thường nhà ở và các vật kiến trúc trên đất thu hồi:

Phần nhà, vật kiến trúc trên đất bị thu hồi ở được xây dựng vào khoảng năm 2008 (ghi nhận thời điểm theo Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 02/HĐTMB ngày 01/9/2008 của C1), trên phần đất do Nhà nước quản lý.

Tại Điều 92 Luật Đất đai 2013 quy định trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất: "2. Tài sản gắn liền với đất được

tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền".

Căn cứ quy định này thì nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường nhà, vật kiến trúc trên đất của bà Nguyễn Hoàng T là không có cơ sở giải quyết.

2.4. Đối với yêu cầu hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Bà Nguyễn Hoàng T không trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp bị thu hồi (Theo Biên bản xét duyệt hồ sơ pháp lý phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngày 08/7/2021 của C1).

Tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất quy định: "1. Đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất gồm các trường hợp sau: c) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này nhưng chưa được giao đất nông nghiệp và đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho, khai hoang theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đối".

Căn cứ quy định này thì nội dung khiếu nại yêu cầu hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất của bà Nguyễn Hoàng T là không có cơ sở giải quyết.

2.5 Đối với yêu cầu giao 01 lô đất tái định cư để ổn định cuộc sống:

Tại khoản 2 Điều 5 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND Tỉnh thì hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở mới được xem xét bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất. Trường hợp của bà T có đất bị thu hồi có nguồn gốc là đất nông nghiệp, do Nhà nước quản lý, các hộ dân chiếm sử dụng và xây nhà trên đất. Căn cứ quy định này thì bà T yêu cầu cấp đất tái định cư là không có cơ sở giải quyết.

2.6 Từ những nhận định trên, bà Nguyễn Hoàng T yêu cầu hủy Quyết định số 2285; Quyết định số 2769; Quyết định số 13204; Quyết định số 13225 là không có cơ sở giải quyết. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Hoàng T.

3. Người đại diện hợp pháp của người bị kiện - Ủy ban nhân dân thành phố V, *Chủ tịch* Ủy ban nhân dân thành phố V *và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:*

3.1 Nguồn gốc sử dụng nhà, đất như phần Chủ tịch UBND tỉnh B đã trình bày là đúng.

3.2 Về quá trình thu hồi, bồi thường đất.

Ngày 19/11/2021, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 13204/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, Quyết định số 13225/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho UBND Phường.

Không đồng ý bà T đã khiếu nại đến UBND thành phố V

Ngày 25/3/2022, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 2285/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà T, theo đó: Bác toàn bộ nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Hoàng T và giữ nguyên Quyết định số 13204/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND Thành phố".

Bà T đã tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh B.

Ngày 08/9/2022, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2769/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà T. Theo đó:

"1. Công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2285/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V đối với nội dung bác nội dung đơn khiếu nại của bà Nguyễn Hoàng T yêu cầu: bồi thường diện tích 107,1m^2 đất Nhà nước thu hồi nhưng chưa bồi thường; bồi thường nhà ở và các vật kiến trúc khác trên đất thu hồi; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; giao 01 lô đất tái định cư để ổn định cuộc sống, là đúng…..".

3.3 Từ cơ sở như trình bày ở trên, việc bà T yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số 2285; Quyết định số 13204; Quyết định số 13225 là không có cơ sở theo quy định pháp luật.

4. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân Phường C1 *trình bày trong suốt quá trình tham gia tố tụng như sau:*

4.1 Về nguồn gốc đất:

- Nguồn gốc 107,1m^2 thuộc đất Tập đoàn S1 được Nhà nước giao cho Tập đoàn S1 từ ngày 17/02/1979 theo Quyết định thành lập số 41/QĐ.UBND. TX của UBND thị xã V để sản xuất nông nghiệp.

- Ngày 20/4/1993, Tập đoàn S1 thuộc Phường C có Báo cáo 02/BC v/v tình hình đất đai của Tập đoàn S1, Phường C từ khi mới thành lập theo Quyết định 41/QĐ-UBND Thị xã V đề ngày 17/02/1979 đến nay (1993), theo đó tại P. *Phần đất đai: Hiện nay Phường 3 quản lý, Mục V/ Những diện tích dưới đây, trước năm 1984* Tập đoàn S2 *quản lý, khi 2 Tập đoàn chưa hợp nhất. Sau năm 1984 hợp nhất 2 Tập đoàn thì* Tập đoàn S1 *quản lý đến nay. Diện tích này Phường 3 quản lý bây giờ bao gồm: diện tích Văn phòng và nhà kho và* S *phơi lúa với tổng diện tích 676,0m^2* (*kèm theo*).

- Tiếp đến ngày 28/10/1993, UBND thành phố V có Tờ trình số 363/TT.UB gửi UBND tỉnh B v/v xử lý đất đai thuộc Tập sản xuất nông nghiệp số A, Phường C, Vũng Tàu sau khi giải thể Tập đoàn, có nêu *"Khu vực Văn phòng Tập đoàn trước đây do* UBND Phường T *quản lý và giao cho Tập đoàn sử dụng, nay giao cho UBND Phường 3 để xây dựng Văn phòng UBND Phường vì văn phòng hiện nay của Phường rất chật hẹp"*.

- Đến ngày 02/11/1993, Tập đoàn S1 giải thể theo Quyết định số 518/QĐ.UB của UBND thành phố V, theo đó toàn bộ diện tích đất của Tập đoàn S1 được C1 quản lý.

- Công văn số 1670/CV-UBT ngày 12/11/1993 của UBND Tỉnh v/v xử lý đất đai Tập đoàn S1 đã giải thể, theo đó có nêu *"UBND Tỉnh giao cho* Ban Q1 *căn cứ*

vào Luật đất đai và quy định của T2 *về quản lý và sử dụng đất nông nghiệp tiến hành xem xét và xử lý theo đề nghị của* UBND thành phố V*"*.

4.2 Về quá trình quản lý Nhà nước qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1995.

Sổ Mục kê ruộng đất của C1 được UBND thành phố V duyệt y vào ngày 20/8/1994 và Ban Q1 phê duyệt ngày 12/6/1995 thì tại thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 với tổng diện tích 399,0m^2 do Phường 3 quản lý.

- Hồ sơ địa chính năm 2002.

Toàn bộ phần diện tích đất thu hồi 107,1m^2 thuộc một phần thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 do bà Nguyễn Hoàng T sử dụng thuộc thửa đất mới số 277, tờ bản đồ số 05, diện tích 10.665,7m^2, loại đất "GT" do UBND Phường quản lý được thể hiện tại Sổ Mục kê đất năm 2002 (*kèm theo*).

- Hồ sơ địa chính năm 2015.

Toàn bộ phần diện tích đất thu hồi 107,1m^2 thuộc một phần thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 do bà Nguyễn Hoàng T sử dụng thuộc thửa đất mới số 291, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.920,67m^2, loại đất "DGT" do UBND Phường quản lý được thể hiện tại Sổ Mục kê đất năm 2015 (*kèm theo*).

- Căn cứ theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Luật Đất đai 2013 thì nội dung *"quản lý hồ sơ địa chính*" là một trong số 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Do đó, tổng diện tích đất 270,4m^2 được C1 quản lý liên tục từ ngày 02/11/1993 cho đến nay.

Trường hợp, bà T sử dụng đất thuộc quy hoạch dự án Đường T (nối dài) thành phố V theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 16/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ v/v giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh B để cải tạo, nâng cấp đường T, tại thành phố V nên được C1 cho thuê mặt bằng để tạm sử dụng theo hiện trạng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất.

4.3 Về quá trình cho thuê phần diện tích 107,1m^2:

- Ngày 01/9/2008, C1 lập Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 01/HĐTMB đối với bà Nguyễn Hoàng T, thời hạn thuê từ ngày 01/9/2008 đến ngày 30/6/2009 với giá cho thuê 2.000.000 đồng/tháng. Ngày 25/6/2009, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ.UBND đồng ý gia hạn thuê mặt bằng, thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2011.

- Như vậy, đến hết ngày 31/12/2011 là hết hạn cho thuê mặt bằng theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ.UBND ngày 25/6/2009, đồng nghĩa Hợp đồng bị chấm dứt theo điểm a, khoản 2 Điều 7 của Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 01/HĐTMB ngày 01/9/2008.

4.4 Về quỹ đất công do C1 *quản lý:*

Hiện nay, phần diện tích 107,1m^2 đất nêu trên nằm trong danh sách các thửa đất công do UBND Phường xác lập, quản lý và được HĐND Phường 3 thông qua theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/01/2018.

4.5.Về thông tin cư trú và bồi thường đất tại địa chỉ A, T, Phường C, thành phố V*:*

- Ông Phạm Văn C (đã chết), bà T được Công an Thành phố cấp Sổ hộ khẩu vào ngày 08/9/2003 tại địa chỉ A, T, Phường C, thành phố V. Bà T có kinh doanh, buôn bán tại địa chỉ thu hồi 360 Lê Hồng P nhưng không sinh sống tại địa chỉ thu hồi.

- Ngày 11/12/2020, UBND Phường có thực hiện trích Biên bản phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp với Bà Nguyễn Hoàng T - (*Người thừa kế của ông* Phạm Văn C) với diện tích thu hồi 4,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 291(cũ 744), tờ bản đồ 05 (cũ 01) tại địa chỉ A, T, Phường C, thành phố V đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BA 319462 cho ông (bà) C - Thu vào ngày 21/01/2010 với diện tích 98,8m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa đất mới số 299, tờ bản đồ mới 05. Đến ngày 05/12/2021, UBND thành phố V cấp đổi sang Giấy chứng nhận QSD đất số DB 482865 cho bà Phạm Thị Ngọc T3 là con gái của ông (bà) C - T sử dụng toàn bộ phần diện tích còn lại sau khi khi thu hồi là 94,0m^2 tại địa chỉ A, T, Phường C, thành phố V. Như vậy, Bà T có nhà, đất tại địa chỉ A, T, Phường C, Tp V nhưng đã tặng cho con gái là bà Phạm Thị Ngọc T3 sử dụng vào năm 2021.

4.6 Từ cơ sở như trình bày ở trên, việc bà T yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số 2285; Quyết định số 13204; Quyết định số 13225 là không có cơ sở theo quy định pháp luật.

5. Người làm chứng ông Khuất Đăng T1 trình bày:

Ông T1 nguyên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường C1, thành phố V từ năm 1989 đến năm 1994. Ông xác nhận chồng bà Nguyễn Hoàng T là ông Phạm Văn C trước đây làm ở Hội đồng nhân dân Phường Thắng Tam từ năm 1986-1990, nên được UBND Phường giao lô đất tại địa chỉ C L hiện nay (trước đây là số 49 Lê Hồng P) để kinh doanh từ năm 1989 đến nay. Ông xác nhận trình bày nêu trên là chính xác và khách quan. Ông T1 xin vắng mặt tại phiên tòa.

6. Người làm chứng ông Lê Hữu M2 trình bày:

Trước đây ông là cảnh sát khu vực phụ trách khu phố C, Phường C từ năm 1986 đến năm 2000. Ông Lê Hữu M2 xác nhận ông Phạm Văn C là chồng bà Nguyễn Hoàng T có mở tiệm bán đồ sắt tại số D L (nay là 360 Lê Hồng P) từ năm 1989 đến nay. Ông Lê Hữu M2 xin cam đoan và xác nhận trình bày trên là đúng sự thật. Ông Lê Hữu M2 xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 61/2023/HC-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định(tóm tắt):

Không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà Nguyễn Hoàng T yêu cầu hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Hoàng T, địa chỉ C L, Phường C, thành phố V;

- Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Hoàng T, (lần 2), địa chỉ C L, Phường C, thành phố V;

- Quyết định số 13204/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi 107,1m^2 đất do Ủy ban nhân dân Phường C1 quản lý (hiện đang cho bà Nguyễn Hoàng T thuê mặt bằng để kinh doanh) để xây dựng công trình Đường T (nối dài), thành phố V;

- Quyết định số 13225/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường cho Ủy ban nhân dân Phường C1 quản lý (Đất nhà nước), (hiện nay bà Nguyễn Hoàng T thuê mặt bằng để kinh doanh), địa chỉ C L, Phường C, thành phố V do Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án đường T (nối dài), thành phố V.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 06/6/2023, bà Nguyễn Hoàng T là người khởi kiện kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà và ghi nhận bà có đủ điều kiện để được Ủy ban nhân dân các cấp xem xét bồi thường về đất, tài sản trên đất, hỗ trợ tái định cư theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Lý do bà T có đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh gia đình bà đã ở từ trước năm 1993 liên tục cho đến nay. Phía người bị kiện cho rằng đất do UBND Phường 3 quản lý nhưng C1 không có giấy tờ gì chứng minh. Do đó, các quyết định hành chính bị khiếu kiện trên là sai.

- Ông Lê Dương B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện – UBND thành phố V và Chủ tịch UBND thành phố V không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của phía người khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện – UBND tỉnh B không đồng ý với yêu cầu kháng cáo và ý kiến trên của phía người khởi kiện, vẫn bảo lưu các ý kiến đã trình bày trong suốt quá trình tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

- Ông Hồ Minh H là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – C1 trình bày: Ý kiến trình bày và yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phần phần tranh luận:

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tranh luận:

Việc UBND thu hồi đất là sai về chủ thể vì UBND phường không có thẩm quyền quản lý đất, UBND Phường 3 không có quyết định giao đất, biết sai nhưng vẫn bắt người dân vẫn ký các Hợp đồng thuê đất. Việc bà T ở tại địa chỉ có đất thu

hồi từ trước năm 1993 liên tục cho đến nay có nhiều người dân làm chứng. Bà T có giấy phép kinh doanh, đã kinh doanh tại đây từ năm 1988, tuy mới đăng ký thuế sau này. Hiện trạng diện tích đất và tài sản trên đất đã được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ tại Biên bản thẩm định tại chỗ.

Việc các cơ quan có thẩm quyền thu hồi diện tích đất 107,1m^2 thuộc một phần thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 tại địa chỉ số C L, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của bà T nhưng không bồi thường về đất, tài sản trên đất, không hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi cho bà T là trái qui định của Luật đất đai.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm

- Ông Hồ Minh H là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – C1 trình bày: Người khởi kiện trình bày có mâu thuẫn về nguồn gốc đất, lúc thì cho rằng đất do Ủy ban nhân dân Phường C1 giao, sau này thì cho rằng đất là do khai phá. Năm 2016 bà T có gửi đơn Ủy ban nhân dân phường và Ủy ban nhân dân thành phố X cho di dời thời gian, khi nào Nhà nước lấy làm đường thì gia đình sẽ trả lại. Trên cơ sở chứng cứ đã có trong hồ sơ, Ủy ban nhân dân Phường C1 bảo lưu quan điểm đã trình bày. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

- Ông Lê Dương B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện – UBND thành phố V và Chủ tịch UBND thành phố V trình bày: Ủy ban nhân dân Phường C1 đã trình bày rõ nguồn gốc đất. Trong bản án sơ thẩm cũng thể hiện rõ vấn đề này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất là của bà. Ủy ban nhân dân thành phố V bảo lưu quan điểm đã trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện – UBND tỉnh B trình bày: Đồng quan điểm với Ủy ban nhân dân Phường C1 và Ủy ban nhân dân thành phố V vừa trình bày. Ông M2 là người đại diện của người khởi kiện cho rằng Ủy ban nhân dân thành phố V không có thẩm quyền cho thuê đất, giao đất nhưng lại khẳng định rằng Ủy ban nhân dân Phường C1 giao đất cho bà T là mâu thuẫn. Việc bà T ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Phường C1 và trả tiền thuê đất hàng tháng là công nhận trực tiếp đối với việc quản lý của Nhà nước đối với đất đai. Phía bà T không cung cấp được giấy tờ nào quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 để có đủ điều kiện cấp giấy cho bà. Phần tài liệu mới do phía người khởi kiện cung cấp không có liên quan gì đến việc xác định chủ quyền đất của bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định

của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 61/2023/HC-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Người bị kiện – vắng mặt (có đơn đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Người khởi kiện – bà Nguyễn Hoàng T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 13204/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi 107,1m^2 đất do Ủy ban nhân dân Phường C1 quản lý (hiện đang cho bà Nguyễn Hoàng T thuê mặt bằng để kinh doanh) để xây dựng công trình đường T (nối dài), thành phố V, (Gọi tắt là *Quyết định số 13204*);

- Hủy Quyết định số 13225/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường cho Ủy ban nhân dân Phường C1 quản lý (Gọi tắt là Quyết định số 13225).

- Huỷ quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Hoàng T, (Gọi tắt là *Quyết định số 2285*);

- Hủy Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần lần 2 của bà Nguyễn Hoàng T (Gọi tắt là *Quyết định số 2769*);

Các quyết định trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 30, khoản 3 và 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Đây là khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Khoản 4 Điều 32, Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 15/12/2022, bà T nộp đơn khởi kiện đối với Quyết định số 2285 là còn trong thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Các Quyết định số 13204, Quyết định số 2769, Quyết định số 13225 liên quan đến Quyết định số 2285 nên được xem xét theo theo khoản 1 Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Bản án sơ thẩm đã xác định đúng quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện.

[4] Về thẩm quyền ban hành: Quyết định số 2285, Quyết định số 13204, Quyết định số 2769, Quyết định số 13225 được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật khiếu nại năm 2011.

[5] Xét tính hợp pháp về nội dung:

[5.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng, thu hồi, bồi thường đất:

[5.1.1] *Theo Hồ sơ địa chính năm 1995:* Sổ Mục kê ruộng đất của C1 được UBND thành phố V duyệt vào ngày 20/8/1994 và Ban Q1 phê duyệt ngày 12/6/1995 thì tại thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 với tổng diện tích 399,0m^2 loại đất T, tên chủ sử dụng đất để trống.

[5.1.2] *Theo Hồ sơ địa chính năm 2002:* Toàn bộ phần diện tích đất thu hồi 107,1m^2 thuộc một phần thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 do bà T sử dụng thuộc thửa đất mới số 277, tờ bản đồ số 05, diện tích 10.665,7m^2, loại đất "*GT*".

[5.1.3] *Theo Hồ sơ địa chính năm 2015:* Toàn bộ phần diện tích đất thu hồi 107,1m^2 thuộc một phần thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01 do bà T sử dụng thuộc thửa đất mới số 291, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.920,67m^2, loại đất "*DGT*".

[5.1.4] Bà T cho rằng nguồn gốc đất trên do chồng bà T là ông Phạm Văn C, nguyên là thành viên Hội đồng nhân dân phường T - thuộc Đặc khu V - C khóa II từ 1986-1990, do có hoàn cảnh khó khăn nên gia đình bà T được UBND phường T - thuộc Đặc khu V - Côn Đảo cấp đất để ở và kinh doanh buôn bán từ năm 1989 (lô đất có diện tích là 160m^2), nay là số C L, Phường C, thành phố V .

[5.1.5] Ngược lại, phía những người bị kiện cho rằng phần đất diện tích đất 107,1m^2 thu hồi của bà T có nguồn gốc là đất Nhà nước quản lý (Đất do Nhà nước giao cho Tập đoàn S1 từ ngày 17/02/1979 theo Quyết định thành lập số 41/QĐ.UBND.TX của UBND thị xã V để sản xuất nông nghiệp. Đến ngày 02/11/1993, Tập đoàn S1 giải thể theo Quyết định số 518/QĐ.UB của UBND thành phố V, do đó toàn bộ diện tích đất của Tập đoàn S1 được giao lại cho UBND Phường 3 quản lý).

[5.1.6] Các tài liệu, chứng cứ do các bên giao nộp thể hiện bà T sử dụng đất trên cơ sở Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Phường C1, cụ thể như sau: Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 01/HĐTMB ngày 01/9/2008 giữa C1 lập đối với bà Nguyễn Hoàng T, thời hạn thuê từ ngày 01/9/2008 đến ngày 30/6/2009 với giá cho thuê 2.000.000 đồng/tháng; Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ.UBND ngày 25/6/2009, hai bên ký đồng ý gia hạn thuê mặt bằng đến hết ngày 31/12/2011.

[5.1.7] Như vậy, khi ký hợp đồng thuê mặt bằng và phụ lục hợp đồng thuê mặt bằng trên với Ủy ban nhân dân Phường C1, bà T đã mặc nhiên thừa nhận UBND Phường 3 là chủ thể có quyền sử dụng đất hợp pháp, bà T chỉ là người thuê đất của C1. Nội dung các hợp đồng thuê đất trên, đã được xem xét trong bản án Hành chính phúc thẩm số 519/2019/HC-PT ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật.

[5.1.8] Xét kháng cáo của bà T và ý kiến của người đại diện hợp pháp của bà T cho rằng gia đình bà T ở tại khu đất trên liên tục, ổn định trước ngày 15/10/1993 và trước đó không có ai ở, cũng không ai có chủ quyền về quyền sử dụng đất, kể cả UBND Phường 3 nhưng không có bất cứ tài liệu địa chính nào chứng minh bà T sử dụng đất trước 15/10/1993. Bà T cũng không được UBND phường T Tam cấp đất để ở và kinh doanh buôn bán. Tại Sổ Mục kê ruộng đất của C1 được UBND thành phố V duyệt vào ngày 20/8/1994 và Ban Q1 phê duyệt ngày 12/6/1995 thì tại thửa đất cũ 159+160, tờ bản đồ cũ số 01, thì bà T cũng không đăng ký đất, không nộp thuế sử dụng đất qua các thời kỳ. Như vậy, vào năm 1993 - 1994 bà T chưa sử dụng đất này. Lời khai người làm chứng cho là bà T đã sử dung đất trước năm 1993 là không phù hợp với các chứng cứ trên, nên không có căn cứ chấp nhận.

[5.1.9] Về tài sản trên đất và chi phí đầu tư vào đất: Phía người khởi kiện không cung cấp được giấy phép xây dựng, không có tài liệu về thời gian xây dựng các công trình trên đất và chi phí đầu tư vào đất; nên không có căn cứ để buộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ về tài sản cho bà T.

[6] Từ sự phân tích tại các mục [5.1] đến mục [5.1.6], có cơ sở xác định bà T sử dụng đất trên cơ sở thuê của C1, thành phố V; bà T không có căn cứ pháp lý để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật đất đai năm 2003 và 2013; đồng thời bà T cũng không trực tiếp xản xuất nông nghiệp, do đó không đủ điều kiện được xem xét bồi thường về đất và tài sản trên đất đã thuê. Do đó, bản án sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của bà T về việc huỷ Quyết định số 13204, Quyết định 13225, là có căn cứ.

[7]. Về nội dung các quyết định giải quyết khiếu nại: Như đã phân tích ở trên, Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất là đúng pháp luật nên khiếu nại của bà T là không có căn cứ. Việc Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 giải quyết khiếu nại (lần đầu) bác đơn khiếu nại của bà T và Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 giải quyết khiếu nại (lần 2) bác đơn khiếu nại của bà T, giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 là đúng quy định pháp luật.

[8] Từ sự phân tích tại các mục [4] đến mục [7], có cơ sở xác định Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, phía bà T không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà T. Giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

[9]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo bà T, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Ý kiến phân tích và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chứng cứ và nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[10] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và phát sinh hiệu lực pháp luật.

[11] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Hoàng T thuộc trường hợp người cao tuổi, được xét miễn nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Hoàng T, giữ nguyên Quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 61/2023/HC-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.1. Không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà Nguyễn Hoàng T yêu cầu hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Hoàng T, địa chỉ C L, Phường C, thành phố V;

- Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Hoàng T, (lần 2), địa chỉ C L, Phường C, thành phố V;

- Quyết định số 13204/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi 107,1m^2 đất do Ủy ban nhân dân Phường C1 quản lý (hiện đang cho bà Nguyễn Hoàng T thuê mặt bằng để kinh doanh) để xây dựng công trình Đường T (nối dài), thành phố V;

- Quyết định số 13225/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường cho Ủy ban nhân dân Phường C1 quản lý (Đất nhà nước), (hiện nay bà Nguyễn Hoàng T thuê mặt bằng để kinh doanh), địa chỉ C L, Phường C, thành phố V do Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án đường T (nối dài), thành phố V.

1.2. Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Nguyễn Hoàng T được miễn nộp tiền án phí hành chính sơ thẩm.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Hoàng T thuộc trường hợp người cao tuổi, được xét miễn nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa